

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN Địa chỉ : Xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Mẫu số B 09-DN Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC
--	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung.
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn .
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay . - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác : - Chi phí trả trước. - Chi phí khác. - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước. - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp. - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản. - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14. - Doanh thu cung cấp dịch vụ . - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với DT TC).
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại. - Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	2,112,283,557	1,038,582,523
- Tiền gửi Ngân hàng	17,228,630,168	5,839,745,475
- Tiền đang chuyển		
Cộng	19,340,913,725	6,878,327,998

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9,288,320,279	59,647,632,471
- Đầu tư ngắn hạn khác (các khoản cho vay)	41,426,291,341	13,665,179,279
- Trái phiếu kỳ phiếu	0	0
Cộng	50,714,611,620	73,312,811,750

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3,699,411,367	13,567,828,029

Cộng	3,699,411,367	13,567,828,029
------	---------------	----------------

04- Hàng tồn kho.	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,298,071,943	1,329,102,557
- Công cụ, dụng cụ		0
- Chi phí SX,KD dở dang	18,066,540,605	9,975,285,723
- Thành phẩm	3,327,598,432	4,003,587,740
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22,692,210,980	15,307,976,020

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	10,292,120	105,532,431
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	10,292,120	105,532,431

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác.	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12,646,659,178	23,805,117,638	2,004,674,503	542,315,571	0	38,998,766,890
- Mua trong năm				153,508,080		153,508,080
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác				60,000,000		60,000,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	36,000,000	24,000,000				60,000,000
Số dư cuối năm	12,610,659,178	23,781,117,638	2,004,674,503	755,823,651	0	39,152,274,970
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	4,615,284,785	19,969,263,680	1,274,802,595	469,171,925		26,328,522,985
- Khấu hao trong năm	233,436,408	471,261,282	124,549,110	37,729,271		866,976,071
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	23,389,785					23,389,785
Số dư cuối năm	4,872,110,978	20,440,524,962	1,399,351,705	506,901,196		27,218,888,841
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8,031,374,393	3,835,853,958	729,871,908	73,143,646		12,670,243,905
- Tại ngày cuối năm	7,738,548,200	3,340,592,676	605,322,798	248,922,455		11,933,386,129

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-				0
- Giảm khác	-				
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	17,452,939,542	0	0	0	0	17,452,939,542
- Mua trong năm	17,105,775,000					17,105,775,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	34,558,714,542	0	0	0	0	34,558,714,542
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,552,546,493	0	0	0	0	3,552,546,493
- Khấu hao trong năm	718,966,500					718,966,500
- Tăng khác	23,389,785					
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	4,248,123,208	0	0	0	0	4,248,123,208
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	13,900,393,049	0	0	0	0	13,900,393,049
- Tại ngày cuối năm	30,310,591,334	0	0	0	0	30,310,591,334

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối Quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	102,839,378,881	89,252,915,776
Trong đó : những công trình lớn		
+ Công trình : Mỏ đá Núi Gió	4,330,655,639	4,198,624,870
+ Công trình : Mỏ đá Thường Tân	4,432,918,955	3,782,361,619
+ Công trình : Mỏ đá Thiện Tân	36,277,267,718	23,814,352,718
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang	57,798,536,569	57,457,576,569

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối Quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	244,630,468	244,630,468
- Đầu tư dài hạn khác	58,293,454,982	58,293,454,982
Cộng	58,538,085,450	58,538,085,450

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí lợi thế thương mại, chi phí khác	2,542,238,819	2,753,765,538
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	2,542,238,819	2,753,765,538

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	3,918,373,022	11,147,272,498
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	3,918,373,022	11,147,272,498

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	950,352,644	165,478,038
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,649,362,847	1,153,921,087
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	581,767,956	125,461,121
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0
- Các loại thuế khác		3,500,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	278,746,745	136,364,733
Cộng	7,460,230,192	1,584,724,979

17- Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-		
Cộng	0	0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	72,612,408	6,972,625
- Bảo hiểm xã hội		45,345,856
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,622,426,002	587,207,459
Cộng	1,695,038,410	639,525,940

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối Quý	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		

- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	1,690,325,873	1,701,245,873
Cộng	1,690,325,873	1,701,245,873

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Ch/lệch đ/giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7	8	9
Số dư đầu năm	67,065,000,000	66,871,207,500	36,023,281,961				33,986,813,169	4,019,067,000		207,965,369,630
- Tăng vốn trong năm trước	33,931,700,000									33,931,700,000
- Lãi trong năm trước			37,413,240,709							37,413,240,709
- Tăng khác		41,729,968,500		-1,298,220,000			13,512,665,524	1,801,164,098		55,745,578,122
- giảm vốn trong năm trước										0
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác			36,023,281,961				20,116,470,000			56,139,751,961
Số dư cuối năm trước	100,996,700,000	108,601,176,000	37,413,240,709	-1,298,220,000	0	0	27,383,008,693	5,820,231,098	0	278,916,136,500
Số dư đầu năm nay	100,996,700,000	108,601,176,000	37,413,240,709	-1,298,220,000	0	0	27,383,008,693	5,820,231,098	0	278,916,136,500
Tăng năm nay										0
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay			27,378,127,679							27,378,127,679
- Tăng khác							8,968,459,560	1,870,662,035		10,839,121,595
- Giảm vốn trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay										0
- Giảm khác			37,413,240,709							37,413,240,709
Số dư cuối năm nay	100,996,700,000	108,601,176,000	27,378,127,679	-1,298,220,000	0	0	36,351,468,253	7,690,893,133	0	279,720,145,065

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu .	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	23,037,870,000	20,703,750,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	77,958,830,000	46,361,250,000
-		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ .

58,733

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Địa chỉ : Xã Hóa An - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Quý II năm 2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		MINH				
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54,199,191,082	52,814,860,480	84,525,118,547	81,042,033,167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		54,199,191,082	52,814,860,480	84,525,118,547	81,042,033,167
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	30,040,680,734	25,010,495,734	48,827,240,372	42,200,470,989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	20		24,158,510,348	27,804,364,746	35,697,878,175	38,841,562,178
(20 = 10 - 11)						
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,029,978,148	5,288,365,023	6,302,513,359	10,651,914,765
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	233,508,769	16,260,131,939	631,754,013	16,405,200,747
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1,800,244,348	1,778,074,173	2,964,715,008	3,044,429,549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,396,996,657	2,307,305,314	5,589,711,675	3,886,666,031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,757,738,722	12,747,218,343	32,814,210,838	26,157,180,616
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)						
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,757,738,722	12,747,218,343	32,814,210,838	26,157,180,616
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,961,317,539	2,718,037,535	5,436,083,159	6,070,528,103
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,796,421,183	10,029,180,808	27,378,127,679	20,086,652,513
(60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 17 tháng 7 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC